

Số: 07 /2024/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về chính sách hỗ trợ đối tượng tinh giản biên chế, đối tượng tự nguyện nghỉ công tác trước tuổi tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu;

Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Thực hiện các Thông báo: số 2173-TB/TU ngày 12 tháng 7 năm 2024 và số 2212-TB/TU ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ban Thường vụ Thành ủy về chủ trương trình Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết về cơ chế, chính sách hỗ trợ đối tượng tinh giản biên chế và đối tượng tự nguyện nghỉ công tác trước tuổi tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị của thành phố.

Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách hỗ trợ đối tượng tinh giản biên chế

và đối tượng tự nguyện nghỉ công tác trước tuổi diện Trung ương, Thành ủy quản lý; Báo cáo thẩm tra số 42/BC-BPC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đối với đối tượng tinh giản biên chế; đối tượng tự nguyện nghỉ công tác trước tuổi diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Thường vụ Thành ủy quản lý (bao gồm cả diện Ban Thường vụ Thành ủy ủy quyền cho Thường trực Thành ủy quản lý) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng tinh giản biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức.

b) Cán bộ, công chức cấp xã.

c) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn trong các cơ quan hành chính được áp dụng chế độ, chính sách như công chức theo quy định của Chính phủ; người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn thực hiện các công việc chuyên môn nghiệp vụ thuộc danh mục vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ;

d) Người được tuyển dụng như công chức, viên chức làm việc trong các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ;

đ) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố đôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, đôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ khi có quyết định sắp xếp của cấp có thẩm quyền.

2. Đối tượng tự nguyện nghỉ công tác trước tuổi (nghỉ hưu trước tuổi hoặc thôi việc, thôi làm nhiệm vụ không thuộc diện tinh giản biên chế theo quy định) là cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; cán bộ, công chức, viên chức diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý (bao gồm cả diện Ban Thường vụ Thành ủy ủy quyền cho Thường trực Thành ủy quản lý) và được cấp có thẩm quyền quản lý đồng ý (có Phụ lục danh mục kèm theo).

3. Không áp dụng đối với đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này mà tại thời điểm xét tinh giản biên chế đã có thông báo nghỉ hưu hoặc quyết định nghỉ hưu

của cấp có thẩm quyền; người bị truy cứu trách nhiệm hình sự và các trường hợp khác chưa được cấp có thẩm quyền quyết định cho nghỉ hưu hoặc thôi việc.

4. Đối tượng đã hưởng chế độ, chính sách của thành phố theo Nghị quyết này, nếu được bầu cử, tuyển dụng lại vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị của thành phố hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian 60 tháng kể từ ngày thực hiện tinh giản biên chế thì phải hoàn trả lại số tiền hỗ trợ đã nhận cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đã chi trả hỗ trợ để nộp lại ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ

1. Các đối tượng nêu tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, ngoài việc hưởng chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, còn được hỗ trợ thêm như sau:

a) Tinh giản biên chế theo chính sách nghỉ hưu trước tuổi tại khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 5, Điều 8 và thôi việc ngay tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP được hưởng mức hỗ trợ bằng 1,0 lần tổng kinh phí được hưởng theo chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

Riêng trường hợp dôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, được hỗ trợ bằng 1,5 lần tổng kinh phí được hưởng theo chính sách tinh giản biên chế quy định tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP. Tổng kinh phí để tính mức hỗ trợ này không bao gồm kinh phí được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

b) Tinh giản biên chế theo chính sách nghỉ hưu trước tuổi tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP được hỗ trợ bằng 12 tháng tiền lương hiện hưởng.

2. Các đối tượng nêu tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, ngoài việc hưởng chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, được hỗ trợ thêm 12 tháng phụ cấp hiện hưởng.

3. Các đối tượng nêu tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ 01 lần tiền lương hiện hưởng cho mỗi tháng nghỉ trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu đúng tuổi theo quy định, mức hỗ trợ tối đa không quá 36 tháng tiền lương hiện hưởng.

4. Tiền lương hiện hưởng nêu tại điểm b khoản 1, khoản 3 Điều này là tiền lương tháng liền kề trước khi thực hiện tinh giản biên chế, nghỉ hưu, thôi việc, được tính bao gồm: mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, chức danh nghề nghiệp hoặc mức lương theo thỏa thuận của hợp đồng lao động; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, tiền lương và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có) theo quy định của pháp luật về tiền lương.

5. Phụ cấp hiện hưởng nêu tại khoản 3 Điều này là phụ cấp tháng liền kề trước khi thực hiện tinh giản biên chế của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức phụ cấp thực hiện theo quy định.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí chi trả chế độ, chính sách quy định tại Điều 3 Nghị quyết này do ngân sách thành phố cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với một số trường hợp cụ thể khác, nguồn kinh phí chi trả chế độ, chính sách được thực hiện như sau:

a) Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên thì kinh phí được lấy từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

b) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được áp dụng chế độ, chính sách như công chức thì kinh phí được lấy từ kinh phí thường xuyên của cơ quan, tổ chức.

c) Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn thực hiện các công việc chuyên môn nghiệp vụ thuộc danh mục vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung trong đơn vị sự nghiệp công lập thì kinh phí được lấy từ kinh phí thường xuyên hoặc từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.

d) Người được tuyển dụng như công chức, viên chức làm việc trong các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thì kinh phí được lấy từ kinh phí thường xuyên của Hội bao gồm nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên, nguồn từ hội phí và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Các đối tượng tinh giản biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng chịu tác động trực tiếp trong quá trình sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND thì được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Trường hợp các quy định dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các quy định mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tương ứng.



Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024. Các chế độ, chính sách quy định tại Nghị quyết này được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng chịu tác động trực tiếp trong quá trình sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và Nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng chịu tác động trực tiếp trong quá trình sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết, rà soát và chi trả chính sách hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng, đúng quy định, không để thất thoát ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính, LĐTBXH;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nội vụ, Tài chính, LĐTBXH;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐNDTP khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TTQU, TTHU, TTHĐND, TTUBND, UBMTTQVN các quận, huyện;
- Báo HP; Đài PTTH HP;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- CV VP ĐĐBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH.



CHỦ TỊCH

Phạm Văn Lập

PHỤ LỤC

Danh mục chức danh cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; cán bộ, công chức, viên chức diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý (bao gồm cả diện Ban Thường vụ Thành ủy ủy quyền cho Thường trực Thành ủy quản lý) tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thành phố Hải Phòng
(Kèm theo Nghị quyết số **07**/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, nhiệm kỳ 2021 - 2026)

1. Cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý, gồm:

- Bí thư Thành ủy.
- Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố.

2. Cán bộ, công chức, viên chức diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý (bao gồm cả diện Ban Thường vụ Thành ủy ủy quyền cho Thường trực Thành ủy quản lý), gồm:

2.1. Chức danh do Ban Thường vụ Thành ủy trực tiếp quản lý

a) Cấp thành phố

- Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố; Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố; Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hải Phòng.

- Trưởng, Phó các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc của Thành ủy (Văn phòng, Ban Tổ chức, Ủy ban Kiểm tra, Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận, Ban Nội chính); Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Thành ủy; Tổng Biên tập, Phó Tổng Biên tập Báo Hải Phòng; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng Trường Chính trị Tô Hiệu; Thư ký đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy; Phó Trưởng Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ thành phố.

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Trưởng, Phó các tổ chức chính trị - xã hội thành phố (Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thành phố).

- Chánh, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố; Trưởng, Phó Trưởng ban các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố.



- Chánh, Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc, Phó Giám đốc các sở, ngành; Giám đốc, Phó Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng; Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban quản lý Khu Kinh tế thành phố.

b) Cấp huyện

- Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban Thường vụ Quận ủy, Huyện ủy.
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, huyện.
- Đảng ủy khối: Bí thư, Phó Bí thư.
- Bí thư Đảng ủy Khu kinh tế Hải Phòng.

2.2. Chức danh cán bộ Ban Thường vụ Thành ủy ủy quyền cho Thường trực Thành ủy quản lý

- Phó Bí thư Đảng ủy Khu kinh tế Hải Phòng.
- Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy khối trực thuộc Thành ủy (trừ các trường hợp cán bộ công tác tại doanh nghiệp).
- Chủ tịch Hội đồng, Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý, Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp.
- Người đứng đầu các hội quần chúng cấp thành phố do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (hội đặc thù).

